ĐẤU TRANH PHẢN BÁC CÁC QUAN ĐIỂM SAI TRÁI VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI ở Việt Nam hiện nay

TS LÊ VĂN ĐỊNH
Học viện Chính trị khu vực III

Trong những năm gần đây, cùng với những thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ nổi bật trong sự nghiệp bình đẳng giới (BĐG) được bạn bè quốc tế thừa nhận rộng rãi. Tuy nhiên, phớt lờ những thực tế đó, bằng các chiêu thức khác nhau, một số thế lực thù địch trong, ngoài nước lại cố tình xuyên tạc, phủ nhận các thành tựu mà nước ta đã đạt được trong thực thi BĐG. Những luận điệu sai trái kiểu: "Việt Nam đã thụt lùi trong thực hiện BĐG" và "Đảng Cộng sản Việt Nam không quan tâm đến sự tiến bộ của phụ nữ"... được phổ biến dưới nhiều hình thức khác nhau, kể cả trên không gian mạng, thực chất là những thông tin bịa đặt có chủ ý phủ nhận các thành tựu của đổi mới, hạ thấp uy tín của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Bài viết này góp phần phản bác lại các luận điệu sai trái xuyên tạc, phủ nhận những thành tựu trong thực thi BĐG ở Việt Nam thông qua phân tích những những thành tựu của sự nghiệp BĐG mà Việt Nam đã thực hiện trong những năm vừa qua.

1. Quyết tâm chính trị to lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với thực hiện bình đẳng giới

Trong sự nghiệp cách mạng của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thể hiện một quyết tâm chính trị mạnh mẽ trong thúc đẩy BĐG. Mặc dù không sử dụng thuật ngữ "bình đẳng giới" nhưng việc thực hiện "nam nữ bình quyền" đã được Đảng ta xác định rất sớm ngay trong *Chánh cương văn tắt*[1] năm 1930: về phương diện xã hội thì thực hiện "nam, nữ bình quyền; trong *Luận cương chính trị* năm 1930 của Đảng cũng đã xác định một trong mười nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng Việt Nam là thực hiện nam, nữ bình quyền.

Trong suốt 2 cuộc kháng chiến chống Pháp rồi chống Mỹ cũng như trong những năm tháng khó khăn của "thời kỳ bao cấp" trước đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm đến công tác BĐG, chú ý công tác phụ nữ, phát triển nguồn nhân lực nữ, nhất là công tác cán bộ nữ... từng bước thực hiện nam nữ bình quyền thông qua việc ban hành, triển khai thực hiện nhiều chủ trương, chính sách khác nhau[2]. Do vậy, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã phát huy được vai trò to lớn của phụ nữ Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Lần đầu tiên, tỷ lệ đại biểu nữ tham gia Quốc hội thống nhất năm 1976 đạt trên 32%, cũng là tỷ lệ cao nhất từ trước tới nay. Có lẽ đây là minh chứng điển hình nhất về thành tựu của sự nghiệp BĐG trong giai đoạn lịch sử đó.

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước Việt Nam tiếp tục thể hiện rõ quyết tâm chính trị thực thi BĐG, thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ, thực hiện nam nữ bình quyền. Các văn kiện của các Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định rất rõ quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ của công tác BĐG trong từng nhiệm kỳ. Trong suốt quá trình đổi mới, ở những mốc thời gian khác nhau, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ đạo sát sao công tác BĐG thông qua rất nhiều văn bản như Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 12-7-1993 của Bộ Chính trị *về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới*;

Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 16-5-1994 của Ban Bí thư *về một số vấn đề công tác cán bộ nữ trong tình hình mới*; Chỉ thị 49-CT/TW ngày 21-2-2005 *về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27-04-2007 của Bộ Chính trị *về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*; Thông báo kết luận số 196-TB/TW ngày 16-3-2015 của Ban Bí thư về Đề án *Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ trong tình hình mới*...

Văn bản thể hiện rõ nhất quyết tâm chính trị thực hiện BĐG của Đảng Cộng sản Việt Nam là Nghị quyết số 11 của Bộ Chính trị *về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, ban hành ngày 27-04-2007. Trong Nghị quyết này Đảng đã xác định gần như toàn bộ các mục tiêu và các giải pháp để đạt tới các mục tiêu về BĐG trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nhà nước Việt Nam cũng đã thể hiện quyết tâm chính trị cao và nhất quán về thực hiện BĐG. Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam (1946) đã khẳng định: *"Tất cả quyền bình đẳng trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt giống nòi, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo"* (Điều 1); tất cả các bản Hiến pháp sau đó (1959,1980,1992, 2013) đều khẳng định rõ quyền bình đẳng này trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Bản Hiến pháp mới nhất của Việt Nam (năm 2013, sửa đổi) ghi rõ:

1. Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội BĐG.

2. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội.

3. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.

Việt Nam cũng là một trong những nước đầu tiên sớm đưa vào thực thi bộ luật chuyên ngành về BĐG gọi là Luật Bình đẳng giới[3]. Bộ luật này đã quy định các nguyên tắc, nội dung thúc đẩy BĐG, lồng ghép BĐG vào trong văn bản quy phạm pháp luật; quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân và của nhà nước trong đảm bảo thực thi BĐG. Cùng với Bộ luật chuyên ngành này, các bộ luật khác như Luật Phòng chống bạo lực gia đình (được Quốc hội Việt Nam thông qua vào tháng 11 - 2007), Luật Hôn nhân và Gia đình (ban hành năm 2000, sửa đổi vào năm 2014) đã tạo nên một khung khổ pháp lý vững chắc cho việc thực hiện BĐG trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội ở Việt Nam.

Với trách nhiệm của cơ quan thực thi chính yếu các nhiệm vụ BĐG, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản triển khai thực thi BĐG. Chính phủ đã ban hành 2 Chiến lược quốc gia về BĐG tương ứng với 2 giai đoạn liên tiếp là 2011 - 2020 và 2021 - 2030, trong đó đã xác định rõ hệ thống mục tiêu và các giải pháp chủ yếu thực hiện BĐG trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội. Cùng với các chiến lược đó, Chính phủ cũng đã ban hành, tổ chức thực thi các Chương trình hành động quốc gia về BĐG (mỗi chương trình có thời hạn thực thi trong 5 năm) trong đó xác định những giải pháp đột phá nhằm thúc đẩy thực thi có hiệu quả các mục tiêu BĐG. Hàng năm, Quốc hội, Chính phủ đều ban hành các nghị quyết liên quan đến công tác BĐG, trong đó các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể được xác định nhằm thực thi hiệu quả BĐG trong tất cả các lĩnh vực.

Trên bình diện quốc tế, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn thể hiện quyết tâm chính trị rất cao khi đưa ra các cam kết với cộng đồng quốc tế về thúc đẩy BĐG ở Việt Nam. Việt Nam là một trong 6 nước đầu tiên đặt bút ký *Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối với phụ nữ* (CEDAW). Trong giai đoạn 2000 - 2015, Việt Nam cũng đã thực hiện thành công 8 mục tiêu thiên niên kỷ (MDGs) theo cam kết với quốc tế. Và hiện nay, Việt Nam đang tổ chức thực hiện *Chương trình phát triển bền vững* gồm 17 mục tiêu... Trong các cam kết quốc tế này có nhiều mục tiêu về BĐG và tăng quyền năng cho phụ nữ đã và đang được thực hiện.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, Việt Nam là một trong số các quốc gia có hệ thống chính sách, pháp luật khá toàn diện để thực thi BĐG. Hệ thống chính sách, pháp luật này thể hiện rất rõ quyết tâm chính trị cao và mạnh mẽ của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với việc hiện thực hóa các mục tiêu BĐG trong quá trình phát triển đất nước.

2. Những thành tựu to lớn không thể phủ nhận trong thực thi bình đẳng giới ở Việt Nam trong quá trình đổi mới

Tiếp nối những thành công trong những giai đoạn cách mạng trước đó, trong giai đoạn đổi mới,

sự nghiệp BĐG ở Việt Nam tiếp tục đạt được nhiều thành tựu to lớn.

Việc thực thi *Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới* giai đoạn 2011 - 2020 (sau đây gọi là *Chiến lược BĐG*) và những năm đầu giai đoạn 2021 - 2030 đã mang lại những chuyển biến tích cực, thúc đẩy BĐG ở trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Trong lĩnh vực lập pháp, hệ thống chính sách, pháp luật về BĐG tiếp tục được các cơ quan chức năng hoàn thiện thông qua việc triển khai lồng ghép giới, BĐG trong quá trình soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật ở tất cả các cấp, các ngành. Nhiều loại văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm BĐG được thi hành, trong đó có những nội dung mang tính đột phá như cho phép lao động nam đang đóng bảo hiểm xã hội được nghỉ nguyên lương và phụ cấp khi vợ sinh con (quy định của Luật Bảo hiểm xã hội 2014); tăng tuổi nghỉ hưu của phụ nữ theo lộ trình để đến năm 2030, tuổi nghỉ hưu của lao động nữ đạt 62 tuổi (Luật Lao động sửa đổi 2019)... Các nội dung về BĐG, thúc đẩy BĐG đã được lồng ghép để đưa vào trong nhiều loại chính sách khác nhau, như *Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, *Chiến lược Dân số đến năm 2030*... Bằng cách đó, hệ thống chính sách, pháp luật của Việt Nam đang tiếp tục thay đổi theo xu hướng bảo đảm quyền an sinh xã hội của nam và nữ một cách toàn diện, bình đẳng thực chất hơn.

Cùng với hệ thống chính sách pháp luật, công tác tổ chức bộ máy thực thi BĐG cũng được chú ý: con người và cơ chế hoạt động của bộ máy này đã được hoàn thiện một bước nên năng lực tổ chức thực thi được nâng cao hơn trước; quản lý nhà nước về BĐG ngày càng đi vào nề nếp, hiệu quả hơn. Đội ngũ cán bộ làm công tác BĐG đã được chú ý tăng cường cả về số lượng lẫn chất lượng: Sau 10 năm thi hành Luật BĐG, ước tính có khoảng gần 15 triệu lượt cán bộ làm công tác BĐG ở các bộ, ngành, địa phương được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ theo nhiều hình thức khác nhau[4].

Công tác tuyên truyền, giáo dục về BĐG được tăng cường với nhiều hình thức đa dạng đã làm cho nhận thức xã hội về BĐG có những chuyển biến tích cực. Trong hệ thống chính trị, nhận thức về BĐG của cán bộ, đảng viên, của những người lãnh đạo, quản lý về trách nhiệm thực thi BĐG cũng thay đổi theo hướng tốt hơn. Do đó, việc lồng ghép giới, BĐG vào trong quá trình hoạch định, thực thi các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp, các ngành được chú ý hơn trước. Thành tựu của công tác BĐG thể hiện rõ trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội:

- Trong lĩnh vực chính trị, lãnh đạo, quản lý, tỷ lệ cán bộ nữ trong các cấp ủy đảng, Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ sau đều tăng so với các nhiệm kỳ trước. Các bảng số 1 và 2 sau đây cho thấy rõ điều đó:

Bảng 1: Tỷ lệ cán bộ nữ tham gia cấp ủy đảng các cấp ở 3 nhiệm kỳ

Cấp	Nhiệm kỳ 2010 - 2015	Nhiệm kỳ 2015 - 2020
Trung ương	9,0%	10,0%
Tỉnh/thành phố	11,3%	13,3%
Huyện/quận	15,2%	14,3%
Xã/phường	18,0%	19,69%

Nguồn: Chính phủ, số 362/BC-CP ngày 10-8-2020, Báo cáo việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2019 và giai đoạn 2011 - 2020

Bảng 2: Tỷ lệ cán bộ nữ tham gia Ban thường vụ các cấp qua 3 nhiệm kỳ

Cấp	Nhiệm kỳ 2006 - 2010	Nhiệm kỳ 2010 - 2015	Nhiệm kỳ 2016 - 2020
Tỉnh/thành phố	7,9%	8,3%	10,7%
Huyện/quận	7,8%	10,2%	12,0%
Xã/phường	5,8%	9,1%	10,7%

Nguồn: Chính phủ, số 362/BC-CP ngày 10-8-2020, Báo cáo việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2019 và giai đoạn 2011 - 2020

Số lượng phụ nữ tham gia vào bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước có xu hướng tăng lên, trong đó có một số phụ nữ nắm giữ những vị trí quan trọng. Chẳng hạn, nhiệm kỳ 2010 - 2020, lần đầu tiên ở Việt Nam có 3 nữ tham gia Bộ Chính trị, 1 nữ làm Chủ tịch Quốc hội. Tại Đại hội XIII, đã có 18 đại biểu nữ được bầu làm ủy viên trung ương chính thức, tăng 1 người so với khóa XII. Trong 63 bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã có tới 9 nữ - là số lượng nhiều nhất từ trước đến nay. Tỷ lệ nữ đại biểu trong Quốc hội Việt Nam nhiệm kỳ 2021 - 2026 chiếm 30,26%, cao hơn trung bình toàn cầu là 25,5%[5] và cao hơn nhiều nhiệm kỳ trước đó:

- Khóa X (1997 - 2002): 16,22%
- Khóa XI (2002 - 2007): 27,31%
- Khóa XII (2007 - 2012): 25,76%
- Khóa XIII (2012 - 2016): 24,4%
- Khóa XIV (2016 - 2021): 26,8%

Việt Nam được xếp hạng 53 trong số 192 quốc gia về phụ nữ tham gia Quốc hội[6].

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026 ở cấp tỉnh, huyện, cấp xã tương ứng là 29%, 29,08% và 28,98%[7]. Đây cũng là tỷ lệ cao nhất trong nhiều năm.

Phụ nữ Việt Nam tham gia ngày càng nhiều hơn, thực chất hơn vào các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, có nhiều cơ hội hơn để có việc làm tốt với thu nhập cao hơn trước. Kết quả cuộc điều tra về doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê thực hiện cho thấy, năm 2010, có khoảng 65.000 nữ làm chủ doanh nghiệp; năm 2015 tăng lên 91.000 và năm 2019 đạt gần 144.000; do đó, tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đã tăng từ 22,4% (năm 2015) lên 27,8% (năm 2019); tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây; tỷ lệ nữ làm công việc quản lý trong các doanh nghiệp có vốn nước ngoài đạt 34,1% vào năm 2019[8]. Khoảng cách mức lương được trả phân theo giới tính (tính theo phương pháp trung bình trọng số dựa trên tiền lương hàng tháng) ở Việt Nam là 13,7% (năm 2019), trong khi bình quân thế giới là 20,5% (năm 2018)[9].

Năm 2022, cả nước đã giải quyết việc làm cho khoảng 1,532 triệu lao động, trong đó lao động nữ được tạo việc làm mới là 833.000 người, chiếm 55,7%[10].

Bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo cũng đạt được nhiều thanh tựu: tỷ lệ nhập học của trẻ em trai và trẻ em gái ở bậc tiểu học và trung học đều cao và cân đối; tỷ lệ biết chữ dân số từ 15 tuổi trở lên khá cân bằng ở cả nhóm nam lẫn nhóm nữ (98% nam, 95,6% nữ, năm 2019)[11]. Tỷ lệ nữ người dân tộc thiểu số biết chữ trong độ tuổi 15 - 60 đạt 90,45%[12]. Nữ có trình độ thạc sĩ đạt tỷ lệ 44,2% và nữ tiến sĩ đạt tỷ lệ 28%[13].

Nếu xét về khoảng cách giới trong tham gia lao động, trong thu nhập và tỷ lệ phụ nữ lãnh đạo, quản lý, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, Việt Nam tiếp tục có vị trí vượt trội so với phần lớn các nước, kể cả một số nước có thu nhập cao. Việt Nam cũng thực hiện tốt BĐG trong giáo dục ở một số khía cạnh như trong tỷ lệ người biết chữ; tỷ lệ nhập học vào các bậc giáo dục tiểu học, trung học và đại học.

Bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế - chăm sóc sức khỏe cũng đạt được những thành tựu quan trọng: cả bốn chỉ tiêu trong mục tiêu "Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe" (Mục tiêu 4)[14] gồm 4 chỉ tiêu đều đã đạt:

- Tỷ số giới tính khi sinh không vượt quá 113 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái vào năm 2015 và 115/100 vào năm 2020.
- Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống 58,3/100.000 trẻ đẻ sống vào năm 2015 và xuống dưới 52/100.000 vào năm 2020.
- Tăng tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con lên 40% vào năm 2015 và lên 50% vào năm 2020 so với năm 2010.
- Giảm tỷ lệ phá thai xuống 27/100 trẻ đẻ sống vào năm 2015 và xuống dưới 25/100 vào năm 2020.

Việt Nam đã hoàn thành tốt *Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ* (MDG), trong đó, có một số mục tiêu về BĐG đã hoàn thành trước thời hạn. Các cấp, các ngành, các địa phương đã triển khai thực hiện nhiều sáng kiến, giải pháp, mô hình thúc đẩy BĐG mang lại nhiều kết quả thiết thực. Một số địa phương đã chủ động bố trí ngân sách địa phương cho công tác BĐG...

Theo *Báo cáo Phát triển con người năm 2019* của Liên Hợp Quốc, chỉ số phát triển giới (GDI) của Việt Nam đã đạt nhiều tiến bộ[15]. Việt Nam thuộc nhóm dẫn đầu so với các quốc gia đối chứng về chỉ số trao quyền cho phụ nữ ở một số lĩnh vực như sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và trao quyền kinh tế - xã hội[16].

Công tác huy động nguồn lực để thực hiện các mục tiêu của Chiến lược BĐG đạt hiệu quả cao. Chỉ tính riêng nguồn tài chính huy động được từ bên ngoài: sau 5 năm đầu thực hiện Chiến lược BĐG giai đoạn 2010 - 2020 đã huy động được 300 tỷ đồng từ viện trợ quốc tế[17].

Trong công tác thực hiện BĐG cũng thu hút được sự tham gia tích cực của nhiều tổ chức xã hội trong nước, ngoài nước vào việc thực hiện các hoạt động thúc đẩy BĐG ở các lĩnh vực khác nhau.

Những thành tựu nêu trên bắt nguồn từ các nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Một là, với cam kết chính trị mạnh mẽ đối với công tác BĐG và vì sự tiến bộ của phụ nữ, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã thể hiện sự quan tâm cũng như lãnh đạo và tổ chức thực hiện hiệu quả công tác này.

Hai là, Quốc hội và các cơ quan dân cử các cấp đã chủ động, tích cực trong xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý, tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho công tác BĐG.

Ba là, đội ngũ cán bộ làm công tác BĐG từ trung ương đến địa phương đã cố gắng, tận tâm, tích cực tham gia vào công tác BĐG.

Bốn là, các tổ chức chính trị - xã hội cùng đông đảo các tầng lớp nhân dân đã ủng hộ sự nghiệp BĐG và tích cực tham gia vào công tác này.

Năm là, công tác BĐG ở Việt Nam đã nhận được sự hỗ trợ hiệu quả (nhất là về tài chính và chuyên môn) của các tổ chức quốc tế cũng như của nhiều quốc gia phát triển.

3. Phát huy các thành tựu đã đạt được trong công tác bình đẳng giới

Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến những thành tựu nổi bật trong BĐG nói trên ở Việt Nam là vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sự nghiệp BĐG. Có thể nói rằng, trong suốt hơn 90 năm kể từ khi thành lập đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm đến BĐG. Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh: "Hoàn thiện và thực hiện tốt luật pháp, chính sách liên quan đến phụ nữ, trẻ em và bình đẳng giới. Kiên quyết xử lý nghiêm theo pháp luật các tệ nạn xã hội, các hành vi bạo lực, mua bán, xâm hại phụ nữ, trẻ em"[18] và "Thực hiện đồng bộ và toàn diện các giải pháp phát triển thanh niên, bình đẳng giới vì sự tiến bộ của phụ nữ. Giảm dần khoảng cách giới trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình"[19].

Để đạt được nhiều thành tựu hơn nữa trong sự nghiệp BĐG, trong những năm tới chúng ta cần tập trung vào các công việc sau đây:

Thứ nhất, tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của Nhân dân, của cán bộ, đảng viên, của giới lãnh đạo, quản lý về BĐG, dần dần xóa bỏ các định kiến giới, làm thay đổi các chuẩn mực và khuôn mẫu giới lạc hậu, tạo nền tảng vững chắc hình thành văn hóa BĐG tiến bộ trong gia đình, cộng đồng, xã hội.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực của hệ thống chính sách, pháp luật về BĐG; nâng cao trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, nhất là người đứng đầu trong quá trình thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật về BĐG. Để tăng hiệu lực, hiệu quả của hệ thống chính sách, pháp luật cần xây dựng cơ chế, chế tài (khen thưởng, kỷ luật) cụ thể, khả thi trong giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật về BĐG.

Thứ ba, huy động, bố trí đủ nguồn lực tài chính cho công tác BĐG và tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng các nguồn lực tài chính này.

Thứ tư, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác BĐG thông qua việc bố trí đúng, đủ cán bộ cho công tác này và chú trọng công tác bồi dưỡng, đào tạo lại, nâng cao năng lực chuyên sâu về công tác BĐG.

Thứ năm, tăng cường công tác thống kê, báo cáo, giải trình các nội dung liên quan đến giới, BĐG nhằm hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về giới, BĐG ở cấp quốc gia, ngành, lĩnh vực và các địa phương.

Thứ sáu, nâng cao hiệu quả phối hợp liên ngành, giữa trung ương với địa phương; tăng cường hợp tác quốc tế trong công tác BĐG.

---

1. *Chánh cương vắn tắt* do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo.
2. Một số văn bản do Đảng ta ban hành trong thời kỳ này: Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 6-12-1957 *về một số vấn đề về công tác vận động phụ nữ*; Chỉ thị số 137-CT/TƯ ngày 10-4-1959 *về việc tăng cường lãnh đạo công tác vận động phụ nữ*; Chỉ thị số 43-CT/TW, ngày 25-4-1962 *Về công tác bảo vệ bà mẹ trẻ em*; Nghị quyết số 152-NQ/TW ngày 10-1-1967 *về một số vấn đề về tổ chức lãnh đạo công tác phụ vận.*
3. Luật Bình đẳng giới được Quốc hội Việt Nam thông qua vào tháng 11 - 2006, có hiệu lực thi hành từ 01-07-2007.
4, 12, 14, 17. Australia Aid, Bộ LĐTB&XH, UNFPA: *Báo cáo rà soát tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020,* H, 2021, tr. 68, tr. 38,39; tr.44; tr.126.
5. https://data.ipu.org/Women-averages.
6, 7, 11. Australia Aid, ADB, ILO, UN Women: *Tổng quan về bình đẳng giới ở Việt Nam năm 2021*, UN Women Việt Nam - Hà Nội, 2021, tr.158, 16, 16.
8. Tổng cục Thống kê: *Điều tra Lao động việc làm 2019*, H, 2020.

Xem tiếp trang 32

phát diễn ra của các cộng đồng di dân Việt, Hoa, Khmer, Chăm... trên vùng đất Nam Bộ nên chính quyền Đàng Trong đã xác lập được chủ quyền của mình trên đất Nam Bộ như ngày nay.

Đến cuối thế kỷ XVIII, thực dân Pháp đã tiến hành chiến tranh xâm chiếm vùng đất Nam Bộ của chính quyền phong kiến Việt Nam và thành lập Nam Kỳ tự trị. Chính cộng đồng các dân tộc Việt Nam, trong đó có người Khmer trong vùng đã bỏ bao xương máu để tiến hành những cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc chống thực dân Pháp, phát xít Nhật và đế quốc Mỹ để giành lại chủ quyền đối với đất nước nói chung và vùng đất Nam Bộ nói riêng, thu phục giang sơn trở về một cõi như ngày nay.

Từ các luận cứ trên có thể khẳng định rằng, vùng đất Nam Bộ của nước ta hiện nay, trước đây không phải của nước Chân Lạp và cũng không phải của người Khmer ở Campuchia. Đồng thời cũng không thể nói nhà nước Phù Nam là tiền thân của nước Chân Lạp (hiện nay là Campuchia), vì đây là các quốc gia hoàn toàn khác nhau. Phần lớn đất đai vùng Nam Bộ đã được các vua Chân Lạp cắt tặng cho chúa Nguyễn với mục đích kiến tạo và củng cố đồng minh để bảo vệ ngai vàng và quyền lực chính trị. Đây chính là hình thức chuyển nhượng tự nguyện của chính quyền Chân Lạp, qua đó giúp các chúa Nguyễn thụ đắc đất đai trên vùng đất Nam Bộ và đã sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong.

3. Kết luận

Vùng đất Nam Bộ hiện nay của Việt Nam cũng đã trải qua một quá trình chia tách, sát nhập, dịch chuyển lãnh thổ, để rồi tới nay đã là một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam. Vùng đất Nam Bộ được các chúa Nguyễn, vương triều nhà Nguyễn và Nhân dân Việt Nam đã dày công khai phá. Trong quá trình khai hoang lập làng, các tộc người Kinh, Hoa, Khmer, Chăm và một số tộc người khác đã cùng chung vai, sát cánh gầy dựng cho Nam Bộ được trù phú như ngày hôm nay. Theo đó, Nam Bộ là vùng đất có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, quốc phòng an ninh. Vùng đất này từ lâu đã thuộc chủ quyền của Việt Nam, Việt Nam có đầy đủ cơ sở lịch sử cũng như cơ sở pháp lý để minh chứng cho vấn đề chủ quyền của vùng đất này, mọi luận điệu xuyên tạc về lịch sử vùng đất Nam Bộ đều là sự xuyên tạc lịch sử, không có giá trị pháp lý.

1. Nguyễn Văn Minh: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về dân tộc các thế lực thù địch lợi dụng xuyên tạc, chống phá nước ta và bước đầu xây dựng hệ thống thông tin phản bác,* https://vass.gov.vn/.
2. Viết Phước: *Đấu tranh, phản bác các luận điệu xuyên tạc về vùng đất Nam Bộ của Việt Nam*, https://tuyengiao.travinh.gov.vn/.
3. Dona Đoàn: *Đấu tranh phản bác những luận điệu sai trái, xuyên tạc về lịch sử vùng đất Nam Bộ*, thinhvuongvietnam.com.
4. Trần Thị Mai: *Một số đặc điểm của quá trình khẩn hoang, xác lập chủ quyền ở vùng đất Nam Bộ thế kỷ XVII - XVIII,* Tạp chí khoa học Đại học Đà Lạt, t. 10, số 1, 2020, tr. 85
5. Phan Huy Lê - Đỗ Bang: *Nguyễn Hoàng - Người mở cõi*, Nxb CTQG, H, 2014, tr. 15.

ĐẤU TRANH PHẢN BÁC CÁC QUAN ĐIỂM SAI TRÁI...

Tiếp theo trang 23

9. ILO: *Báo cáo tiền lương toàn cầu 2018/19: Những gì nằm sau khoảng cách giới trong trả lương*, Geneva: ILO, 2018.
10. Tổng cục Thống kê, https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0240&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20%C4%91%E1%BB%99ng.
13. Tổng cục Thống kê: *Tổng điều tra dân số, nhà ở 1-4-2019*, H.
15. UNDP: *Báo cáo Phát triển con người 2019*, https://www.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/2.%20Brief%20Viet%20Nam%20-%20HDI%20update_ VN.pdf.
16. Từ năm 2014, chỉ số Phát triển Giới (GDI), dựa trên HDI phân theo giới tính, được định nghĩa là tỷ lệ giữa HDI của nữ giới và nam giới. GDI đo lường bất BĐG trong thành tựu của ba chiều cạnh cơ bản trong phát triển con người, gồm: sức khỏe (đo bằng tuổi thọ kỳ vọng khi sinh của nam và nữ), giáo dục (đo bằng số năm đi học dự kiến ở trẻ nam và nữ, và số năm đi học trung bình của người nam và nữ từ 25 tuổi), và sở hữu nguồn lực kinh tế (đo bằng GNI bình quân đầu người của nam và nữ) chỉ số bất BĐG GII được tính qua tỷ lệ tử vong mẹ do tai biến sản khoa, tỷ lệ vị thành niên sinh con, tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội và tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động.
18, 19. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQG - ST, H, 2021, tr.169, 271.